

Hải Hòa, ngày 15 tháng 08 năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NĂM HỌC
ĐỘ TUỔI: 5 - 6 TUỔI
NĂM HỌC 2024 - 2025

1. Mục tiêu và nội dung chăm sóc - nuôi dưỡng

Mã hóa mục tiêu	Mục tiêu	Nội dung
1. Tổ chức ăn		
MT 1	- Trẻ được ăn 2 bữa/ngày theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi, đảm bảo cung cấp đủ năng lượng 615 - 726Kcal/ ngày.	- Tổ chức hoạt động ăn chính: Một chính (Bữa cơm thường); Một bữa phụ (Cháo, bánh đa, chè; Uống sữa). - Trẻ uống nước đun sôi để nguội (Nước ấm), đảm bảo vệ sinh. - Uống khoảng 1,6 - 2,0 lít/ngày (Kể cat nước trong thức ăn) - Thực hiện khẩu phần ăn đã được xây dựng trên phần mềm PMS; Thực đơn theo tuần, ngày, mùa.
2. Tổ chức ngủ		
MT 2	- Trẻ được ngủ theo nhu cầu độ tuổi: 1 giấc trưa khoảng 150 phút.	- Tổ chức hoạt động ngủ trưa cho trẻ khoảng 150 phút.
3. Vệ sinh		
MT 3	- Trẻ được đảm bảo vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường sạch sẽ.	- Vệ sinh cá nhân. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn		
MT 4	- Trẻ có cân nặng và chiều cao bình thường theo lứa tuổi: + Cân nặng: . Trẻ trai: 15, 9- 27,1kg . Trẻ gái: 15, 3- 27, 8kg	- Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu lứa tuổi - Khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm - Cân, đo 3 tháng /lần

	+ Chiều cao: . Trẻ trai: 106,1- 125,8cm . Trẻ gái: 104, 9- 125,4cm	- Theo dõi, đánh giá sự phát triển của trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Thay đổi thực đơn phù hợp theo mùa
MT 5	- Trẻ được đảm bảo về an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	- Thực hiện bảng kiểm theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GD “Thông tư quy định về Trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non”. - Phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
MT 6	- Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng.

2. Mục tiêu và nội dung giáo dục.

Mã hóa mục tiêu	Mục tiêu	Nội dung
Phát triển vận động		
MT 1	- Trẻ biết thực đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh, bản nhạc/ bài hát . Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Động tác hô hấp: + Hít vào, thở ra + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật, dụng cụ - Động tác tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên + Đưa 2 tay ra phía trước, lên cao + Đánh xoay tròn 2 cánh tay + Đánh chéo 2 tay ra phía trước, ra sau + Luân phiên từng tay đưa lên cao + Co và duỗi 2 tay - Động tác lưng, bụng, lườn: + Đứng cúi người về trước, ra sau + Đứng quay người sang 2 bên + Nghiêng người sang 2 bên

		+ Nghiêng người sang trái, sang phải, kết hợp tay trống hông hoặc 2 tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Cúi về trước, ngửa ra sau + Quay người sang 2 bên - Động tác chân: + Khuyu gối + Đưa chân ra các phía + Nâng cao chân gập gối - Động tác bật, nhảy: + Bật tại chỗ + Bật về các phía + Bật luân phiên chân trước, chân sau + Bật tách, khép chân + Nhảy bước đệm một chân (nhảy chân sáo) + Nhảy lên đưa 2 chân sang ngang + Nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, 1 chân về sau
MT 2	- Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện được vận động bật xa tối thiểu 50cm. (CS1)	- Bật liên tục vào vòng - Bật (nhảy) qua vật cản 15 – 20cm. - Bật tại chỗ. - Bật tách chân, chụm chân. - Bật tách, khép chân qua 7 ô - Bật xa 50cm.
MT 3	- Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện được vận động nhảy xuống từ độ cao 40 cm. (CS2)	- Nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35cm) - Nhảy từ trên cao 40 - 50cm xuống (bật sâu).
MT 4	- Trẻ biết tung và ném bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m (CS 3)	- Tung và ném bắt bóng với người đối diện khoảng cách 4m
MT 5	- Trẻ có thể trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất (CS 4)	- Trèo lên, xuống 7 dóng thang - Trèo lên, xuống thang (độ cao 1,5m so với mặt đất)
MT 6	- Trẻ giữ được thăng bằng khi nhảy lò cò được ít nhất 5 bước	- Nhảy lò cò đổi chân theo yêu cầu - Nhảy lò cò 5- 7 bước liên tục về

	liên tục, đổi chân theo yêu cầu (CS 9)	phía trước - Nhảy lò cò 5m.
MT 7	- Trẻ biết đập và bắt được bóng bằng 2 tay (CS 10)	- Đập và bắt được bóng tại chỗ - Đi, đập và bắt bóng này liên tiếp 4-5 lần
MT 8	- Trẻ có thể đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) (CS 11)	- Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) - Đi lên, xuống ván trên dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m
MT 9	- Trẻ kiểm soát được vận động chạy 18m trong khoảng thời gian 5- 7 giây (CS 12)	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh - Chạy nhấc cao đùi - Chạy 18m liên tục trong vòng 10 giây
MT 10	- Trẻ kiểm soát được vận động khi chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian (CS 13).	- Chạy 150m liên tục không hạn chế thời gian - Chạy chậm 100- 120m.
MT 11	- Có thể tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút (CS 14)	- Tổ chức các hoạt động học trong khoảng thời gian 30- 35 phút
MT 12	- Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi theo hiệu lệnh	- Đi bằng mép ngoài bàn chân. - Đi khuyu gối - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo hiệu lệnh.
MT 13	- Trẻ biết phối hợp tay, chân nhịp nhàng trong thực hiện vận động bò	- Bò bằng bàn tay, bàn chân 4 - 5m - Bò dích dắc bằng bàn tay, bàn chân qua 5 hộp cách nhau 60cm - Bò theo đường dích dắc qua 7 điểm cách nhau 1,5m - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m

MT 14	- Trẻ biết phối hợp tay, mắt nhịp nhàng trong thực hiện vận động chuyền bóng.	- Chuyền bóng qua đầu, qua chân. - Chuyền bóng sang bên trái, sang bên phải.
MT 15	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động ném xa	- Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích thẳng đứng (cao 1,5m, xa 2m) - Ném trúng đích nằm ngang
MT 16	Trẻ phối hợp chân tay, mắt trong việc thực hiện vận động trườn.	+ Trườn theo hướng thẳng. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm
MT 17	- Trẻ biết tự mặc và cởi được áo(CS5)	- Mặc các loại áo chui đầu, buộc dây, kéo khóa, đóng cúc . - Mặc áo đúng cách, hai tà không bị lệch nhau. - Xâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phéc-mơ-tuya.
MT 18	- Biết tô màu kín không chồm ra ngoài đường viền các hình vẽ (CS 6)	- Cầm bút bằng 3 đầu ngón tay - Tô, đồ theo nét vẽ, hình vẽ không chồm ra ngoài hình vẽ
MT 19	- Biết cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản (CS 7)	- Cách cầm kéo - Cắt theo đường thẳng - Cắt theo vòng cung - Cắt theo dích dắc - Cắt các hình - Cắt được theo đường viền thẳng và cong của hình đơn giản
MT 20	- Biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn (CS 8)	- Cách bôi hồ - Cách dán các hình thành các bức tranh - Dán chồng các hình lên nhau - Dán hình vào đúng vị trí cho trước
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
MT 21	- Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng	- Cách rửa tay bằng xà phòng

	trước khi ăn sau khi đi vệ sinh và sau khi tay bẩn (CS 15)	- Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn - Rửa tay bằng xà phòng sau khi đi vệ sinh - Rửa tay bằng xà phòng sau khi tay bẩn
MT 22	- Biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày (CS 16)	- Cách rửa mặt, chải răng - Rèn luyện kỹ năng rửa mặt, chải răng - Tự rửa mặt, chải răng
MT 23	- Biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp (CS 17)	- Một số hành vi văn minh khi ho, ngáp, hắt hơi
MT 24	- Biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng (CS 18)	- Thực hành chải tóc - Chỉnh sửa quần áo gọn gàng - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Biết tự cởi, mặc quần áo - Nhận biết và thay quần áo khi bị ướt, bị bẩn - Biết cất quần áo khi thay ra vào đúng nơi quy định. - Tác dụng của việc giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.
MT 25	- Biết kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày (CS 19)	- Kể tên được một số món ăn được chế biến từ thức ăn thuộc 4 nhóm thực phẩm. - Kể tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày. - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn ở trường mầm non, món ăn gia đình... - Một số thực phẩm có nhiều cách ăn khác nhau: ăn sống, ăn chín, muối dưa,...
MT 26	- Biết và không ăn uống một số thứ có hại cho sức khỏe (CS 20)	- Nhận biết và không ăn uống một số thứ có hại cho sức khỏe (nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt, uống nước lã...)

		- Nhận biết mối quan hệ giữa ăn uống và bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) - Cách chọn thức ăn đơn giản: sạch, ngon, không ôi thiu... - Cách bảo quản thức ăn đơn giản - Nhận biết các bữa ăn trong ngày : sáng, trưa, tối - Ích lợi của ăn uống sạch sẽ, ăn uống đầy đủ chất dinh dưỡng - Biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau
MT 27	- Biết nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm (CS 21)	- Nhận biết một số đồ vật có thể gây nguy hiểm (phích nước, ổ cắm, dao, cành cây...) và không sử dụng những đồ vật đó - Cách phòng tránh những đồ vật nguy hiểm.
MT 28	- Trẻ biết và không làm một số việc nguy hiểm (CS 22)	- Nhận biết tác hại của một số việc gây nguy hiểm: Tự ý uống thuốc, cười đùa khi ăn quả có hạt.... - Nhận biết một số hành động gây nguy hiểm: trèo lên lan can, trèo cây, ổ điện...
MT 29	- Biết, không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm (CS 23)	- Nhận biết, phân biệt môi trường sạch, bẩn - Nhận biết một số nơi nguy hiểm: ao, hồ, sông, suối, bụi rậm - Phân biệt nơi nguy hiểm và nơi không nguy hiểm
MT 30	- Biết và không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép (CS 24)	- Nhận biết mối nguy hiểm của việc nhận quà và đi theo người lạ khi chưa có sự cho phép của người thân - Một số tình huống nguy hiểm khi đi theo người lạ
MT 31	- Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm (CS 25)	- Xử lý các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, bị khóa bên trong,...)

		- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ - Nhận biết số điện thoại khẩn cấp: 113, 114, 115,...
MT 32	- Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc (CS 26)	- Nhận biết tác hại của thuốc lá với sức khỏe của con người - Cách phòng tránh khi có người hút thuốc lá - Thái độ không đồng tình với người hút thuốc lá - Nhận biết các biện pháp cấm hút thuốc
MT 33	- Biết lựa chọn một số thực phẩm theo nhóm, có nhiều chất dinh dưỡng.	- Thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tên gọi, tác dụng, chất dinh dưỡng, cách sử dụng,.. - Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tên gọi, tác dụng, chất dinh dưỡng, cách sử dụng,.. - Thực phẩm cung cấp chất tinh bột: gạo, các loại củ, lúa mì... - Thực phẩm giàu chất đạm: cá, thịt, trứng, sữa,.. - Thực phẩm giàu tinh bột: gạo, các loại củ,... - Thực phẩm giàu vitamin, muối khoáng: các loại rau xanh, quả chín, nước sạch,...
MT 34	- Có một số hành vi, thói quen tốt trong ăn uống	- Một số hành vi văn minh trong ăn uống: mời cô, mời bạn... - Không cười đùa, không làm đổ, vãi thức ăn... Ăn uống từ tốn - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn,.... - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.

MT 35	- Có một số hành vi, thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.	- Làm vệ sinh răng miệng sau khi ăn, trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy - Che miệng khi ho, hắt hơi trong lúc ăn uống. - Bỏ rác đúng nơi quy định, đi vệ sinh đúng nơi quy định không nhổ bậy ra lớp - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách - Vệ sinh sạch sẽ sau khi đi vệ sinh: dội/ giặt nước cho sạch, vứt giấy vệ sinh vào đúng nơi quy định - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định - Không nhổ bậy ra lớp
MT 36	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	- Về nhà ngay sau giờ học, không tự ý đi chơi. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... - Đi bộ bên phải đường và đi trên vỉa hè; đi sang đường phải có người lớn dắt, đội mũ bảo hiểm đảm bảo an toàn khi ngồi trên xe máy.
Phát triển tình cảm kĩ năng và xã hội		
Phát triển tình cảm		
MT 37	- Nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình (CS 27)	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân - Vị trí, trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học - Địa chỉ gia đình - Tên, tuổi, công việc của bố, mẹ và một số thành viên trong gia đình - Số điện thoại của gia đình, hoặc của bố, mẹ

MT 38	- Biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân (CS 28)	- Đặc điểm của bạn trai, bạn gái. - Điểm giống và khác nhau giữa mình với người khác (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích, khả năng) - Trang phục của bạn trai, bạn gái - Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn gái (ngồi khép chân khi mặc váy...) - Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn trai (nhường nhịn và làm các công việc nặng hơn bạn gái, sẵn sàng giúp đỡ các bạn gái trong các công việc).
MT 39	- Trẻ nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân (CS 29)	- Khả năng và sở thích của bản thân - Những việc mà trẻ có thể làm và không thể làm
MT 40	- Biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân (CS 30)	- Đề xuất, lựa chọn trò chơi, hoạt động, công việc mà trẻ thích - Bày tỏ sở thích của bản thân - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.
MT 41	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng (CS 31)	- Thực hiện công việc vừa sức với bản thân trẻ. - Trách nhiệm của bản thân đối với công việc
MT 42	- Biết thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc (CS 32)	- Bày tỏ cảm xúc khi hoàn thành xong công việc - Cách giữ gìn sản phẩm
MT 43	- Trẻ chủ động làm một số công việc đơn giản, hàng ngày (CS 33)	- Giúp đỡ bố mẹ một số công việc vừa sức: Cát đồ chơi sau khi chơi, để quần áo đúng nơi quy định, gấp và cất quần áo - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, cất dọn đồ chơi...) - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động (tự rửa tay, rửa mặt, tự cất đồ chơi, tự chuẩn bị đồ dùng, đồ

		chơi)
MT 44	- Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân (CS 34)	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến của bản thân
MT 45	- Nhận biết các trạng thái, cảm xúc vui buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác (CS 35)	- Nhận ra một số trạng thái cảm xúc của người khác (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua cử chỉ, nét mặt, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
MT 46	- Biết bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt (CS 36)	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau
MT 47	- Biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè (CS 37)	- Mời quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác
MT 48	- Thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc (CS 39)	- Cách chăm sóc, bảo vệ cây cối, con vật quen thuộc - Thực hành chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc - Thái độ của trẻ khi thấy con vật bị đau, cây cối bị gãy
MT 49	- Biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh (CS 40)	- Một số hành vi văn minh nơi công cộng - Nhận biết, thể hiện thái độ và bộc lộ cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh cụ thể - Tham gia các sự kiện tổ chức ở nhà, ở trường, nơi công cộng
MT 50	- Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích (CS 41)	- Cách kiềm chế cảm xúc - Sử dụng lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân để giải quyết một số xung đột trong sinh hoạt hàng ngày
MT 51	- Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi (CS 42)	- Chủ động nhập cuộc vào hoạt động nhóm - Chơi hòa thuận với bạn trong

		nhóm
MT 52	- Biết chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi (CS 43)	- Cách giao tiếp với bạn bè và người xung quanh - Chủ động giao tiếp và sẵn lòng trả lời trong câu hỏi giao tiếp với mọi người xung quanh
MT 53	- Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi (CS 44)	- Cảm xúc của bản thân - Quan tâm chia sẻ, giúp đỡ bạn và những người gần gũi (trẻ thích chia sẻ đồ dùng đồ chơi)
MT 54	- Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn (CS 45)	- Chủ động giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn - Giúp đỡ ngay khi có yêu cầu phù hợp với khả năng của bản thân
MT 55	- Có nhóm bạn chơi thường xuyên (CS 46)	- Các bạn bé cùng chơi - Những người bạn thân của bé
MT 56	- Thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè (CS 50)	- Các cách giải quyết mâu thuẫn với bạn - Thái độ hành động của trẻ khi chơi với bạn
MT 57	- Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân (CS 58)	- Khả năng, sở thích của các bạn trong lớp, cô giáo, người thân trong gia đình
MT 58	- Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình (CS 59)	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác - Thái độ, hành động tôn trọng của trẻ đối với các bạn khi có sự khác biệt
MT 59	- Biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn (CS 60)	- Thái độ hành vi của trẻ trước sự không công bằng - Các cách tạo lại sự công bằng
MT 60	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ	- Nhận ra hình ảnh của Bác Hồ qua tranh, ảnh, ti vi báo... - Nhận ra Lăng Bác Hồ qua tranh, ảnh, ti vi báo... - Một số địa danh nơi Bác sống và làm việc.

MT 61	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống của quê hương, đất nước.	+ Tình cảm yêu thương, quan tâm của Bác Hồ đối với thiếu nhi: Gửi thư, tặng quà, vui chơi + Tình cảm của các cháu thiếu nhi đối với Bác Hồ: Kính yêu, nhớ ơn, tôn trọng...qua hoạt động hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác. - Đặc điểm nổi bật của các ngày lễ hội của đất nước, của quê hương - Các hoạt động của các ngày lễ hội. - Nhận biết các nét văn hóa đặc trưng của ba miền: bắc trung, nam: món ăn, văn hóa,... Tên gọi, đặc điểm của một số trang phục đặc trưng của vùng miền, của dân tộc - Tên gọi, đặc điểm nổi bật của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, biển đảo của quê hương, đất nước.
Phát triển kỹ năng xã hội		
MT 62	- Biết lắng nghe ý kiến của người khác (CS 48)	- Lắng nghe ý kiến của người khác - Các hành vi, cử chỉ lịch sự tôn trọng bạn bè và người lớn khi giao tiếp - Thái độ, hành động khi nghe người khác nói
MT 63	- Biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động (CS 47)	- Một số nội quy, quy định của trường, lớp, gia đình, nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ, không chen ngang, xô đẩy, xếp hàng chờ đến lượt,...)
MT 64	- Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn. (CS49)	+ Cách bày tỏ ý kiến của bản thân trước các sự kiện. + Chia sẻ kinh nghiệm với bạn. + Học hỏi kinh nghiệm, ý kiến của

		các bạn
MT 65	- Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn (CS 51)	- Thái độ và hành động của trẻ khi nhận được sự phân công của người khác - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận
MT 66	- Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác (CS 52)	- Thực hiện công việc cùng bạn - Vui vẻ, nhiệt tình khi thực hiện nhiệm vụ cùng bạn
MT 67	- Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác (CS 53)	- Hành động, lời nói, thái độ của mình ảnh hưởng đến người khác - Những việc làm của mình khiến người khác vui hay buồn
MT 68	- Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, và xưng hô lễ phép với người lớn (CS 54)	- Thói quen, nề nếp, hành vi văn minh trong ứng xử giao tiếp hàng ngày - Lắng nghe ý kiến của người khác - Sử dụng lời nói, cử chỉ lễ phép lịch sự
MT 69	- Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết (CS 55)	- Hành động, lời nói của bản thân khi cần sự giúp đỡ của người lớn
MT 70	- Biết nhận xét một số hành vi đúng hoặc sai của con người với môi trường (CS 56)	- Hành vi đúng, sai, tốt, xấu của con người với môi trường - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi đúng- sai, tốt- xấu
MT 71	- Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày (CS 57)	- Tiết kiệm điện, nước trong sinh hoạt - Một số cách tiết kiệm nước: vặn vòi nước sau khi rửa tay, lấy đủ nước để dùng.... - Một số cách tiết kiệm điện: Tắt điện, quạt, đài, ti vi...sau khi sử dụng - Giữ gìn vệ sinh môi trường - Bỏ rác đúng nơi quy định - Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường

MT 72	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng	- Một số quy định ở lớp : cất đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, nhường bạn ; trật tự khi ăn, khi ngủ... - Một số quy định ở gia đình : để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, xin phép khi muốn đi chơi.... - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. - Vâng lời ông bà, bố mẹ. - Một số quy định nơi công cộng : Không làm ồn, vứt rác đúng nơi quy định....
MT 73	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (Cho vào chủ đề: Động vật)	- Hành động giải quyết mâu thuẫn : chấp nhận nhường nhịn, nhờ người khác can thiệp... - Sử dụng lời nói giải quyết mâu thuẫn
Phát triển ngôn ngữ		
Nghe		
MT 74	- Trẻ có khả năng lắng nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2- 3 hành động (CS 62)	- Nghe, hiểu những lời nói và các chỉ dẫn của giáo viên, phản ứng lại bằng những hành động. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các qui định.
MT 75	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản gần gũi (CS 63)	- Nghe, hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Giải nghĩa một số từ đơn giản khi có sự giúp đỡ. - Nghe hiểu nghĩa từ khái quát về đồ dùng học tập ở trường, lớp mầm non - Nghe hiểu nghĩa từ khái quát về đồ dùng trong gia đình - Nghe hiểu nghĩa từ khái quát về thế giới động vật - Nghe hiểu nghĩa từ khái quát về thế giới thực vật - Nghe hiểu nghĩa từ khái quát về

		các phương tiện giao thông - Nghe hiểu nghĩa từ khái quát về bản thân - Nghe hiểu nghĩa từ khái quát về các hiện tượng tự nhiên - Nghe hiểu nghĩa từ khái quát về quê hương, đất nước, - Nghe hiểu nghĩa từ khái quát về Bác Hồ, trường tiểu học. - Nghe hiểu nghĩa từ khái quát về các nghề nghiệp gần gũi.
MT 76	- Trẻ biết nghe và hiểu nội dung câu truyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ (CS 64)	- Nghe, hiểu nội dung truyện kể theo chủ đề phù hợp với độ tuổi - Nghe, hiểu nội dung các bài , bài hát, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè theo chủ đề phù hợp với độ tuổi
MT 77	- Trẻ biết chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp (CS74)	- Lắng nghe chăm chú, không ngắt lời - Thể hiện ý kiến khi nghe người khác nói - Thái độ khi nghe người khác nói: nhìn vào mắt người nói, gật gù mỉm cười, đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt. điệu bộ.
MT 78	- Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi (CS61)	- Nhận ra thái độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ, cáu giận...) của người nói chuyện qua ngữ điệu khác nhau của người nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện. - Thể hiện cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu của lời nói.
Nói		
MT 79	- Trẻ biết nói rõ ràng (CS65)	- Phát âm đúng và rõ ràng

		- Phát âm các từ chỉ cây cối, con vật, hoa quả, nắng mưa..... - Phát âm các chữ cái trong bảng chữ cái. - Phát biểu rõ ràng những trải nghiệm của bản thân. - Phát âm tiếng việt khi trình bày các tác phẩm văn học và ý kiến của bản thân. - Phát âm các từ láy tượng thanh, tượng hình(róc rách, tí tách...) - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh (to - nhỏ;nhanh- chậm....) - Các trò chơi luyện phát âm.
MT 80	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày (CS66)	- Nói đặc điểm nổi bật của bản thân, sở thích của bản thân - Nói tên, đặc điểm, công dụng của một số đồ dùng đồ chơi - Nói tên một số loại hoa quả, một số loại rau. - Nói tên đặc điểm hành động của một số loại con vật. - Nói tên, đặc điểm, công cụ, sản phẩm của một số nghề. - Nói tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. - Nói tên tính chất của nước và đặc điểm của một số hiện tượng tự nhiên. - Các loại danh từ , động từ, tính từ phù hợp với câu nói - Từ láy, từ cảm thán....phù hợp với ngữ cảnh
MT 81	- Trẻ biết sử dụng các loại câu trong giao tiếp(CS67)	- Sử dụng danh từ, tính từ..các loại câu để diễn đạt ý - Sử dụng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh đơn giản trong giao tiếp

		hàng ngày. - Sử dụng các câu đơn, câu ghép đơn giản để miêu tả đặc điểm của con vật, các loại cây, hoa quả..... - Đặt câu hỏi, trả lời câu hỏi về nguyên nhân, mục đích, so sánh, phân loại....
MT 82	- Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩa và kinh nghiệm của bản thân (CS68)	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Cách gợi ý, tham gia thỏa thuận, trao đổi, hợp tác, chỉ dẫn bạn bè và người khác.
MT 83	- Trẻ sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động (CS69)	- Trao đổi chỉ dẫn bạn bè theo cách của trẻ để các bạn hiểu và cùng nhau hợp tác trong quá trình hoạt động. - Sử dụng các loại câu để trao đổi với bạn bè về nhu cầu, kinh nghiệm, ý thích của bản thân; về trường mầm non, gia đình....
MT 84	- Trẻ biết kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được (CS70)	- Nói đầy đủ tình tiết sự việc theo trình tự nhất định. - Kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, sự vật, con người mà trẻ biết. - Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. - Miêu tả tranh vẽ, sản phẩm tạo hình, và một số hiện tượng xung quanh trẻ.
MT 85	- Trẻ biết kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định (CS71)	- Kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện sáng tạo theo kinh nghiệm của bản thân. - Kể chuyện theo đồ vật. - Kể chuyện theo tranh. - Kể chuyện tự do. - Kể chuyện theo chủ đề. - Đóng kịch theo các tác phẩm văn học.

		- Kể chuyện tiếp nối theo truyện kể của cô
MT 86	- Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện (CS72)	- Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. - Khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau. - Cách sử dụng ngôn ngữ để thiết lập quan hệ và hợp tác với bạn bè.
MT 87	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp (CS73).	- Giọng điệu tốc độ, cử chỉ phù hợp với tình huống giao tiếp. - Nhận biết các cường độ giọng nói và cách điều chỉnh: nói đủ nghe, không nói to, không lí nhí, nói nhỏ nơi công cộng. - Nghe các giọng điệu với các tốc độ khác nhau.
MT 88	- Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác (CS75).	- Một số hành vi văn minh khi giao tiếp: Giơ tay khi muốn nói, chờ đến lượt, không nói leo, không nói trống không, không ngắt lời người khác.
MT 89	- Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ nét mặt khi không hiểu người khác nói (CS76)	- Các biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ nét mặt để làm rõ một thông tin khi nghe mà không hiểu. - Cách dùng các câu hỏi để hỏi lại.
MT 90	- Trẻ biết sử dụng một số từ chào hỏi hoặc lễ phép phù hợp với tình huống (CS77)	- Dạy trẻ sử dụng các câu: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt trong các tình huống phù hợp.
MT 91	- Trẻ biết không nói tục chửi bậy (CS78)	- Sử dụng lời nói văn minh khi giao tiếp. - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép khi giao tiếp
MT 92	- Trẻ biết kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác (CS120).	- Kể chuyện theo ý thích. - Kể chuyện sáng tạo. - Kể theo câu chuyện đã được nghe và thay đổi các tình tiết nhân vật

		(thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc...)
MT 93	- Trẻ biết đọc diễn cảm bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ...của lứa tuổi, về các chủ đề phù hợp	- Đọc diễn cảm thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vèvề các chủ đề phù hợp với độ tuổi
MT 94	- Trẻ có khả năng đóng được vai của nhân vật và biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh trong truyện.	- Đóng kịch theo các tác phẩm văn học. - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh (to- nhỏ; nhanh- chậm...)
Kỹ năng đọc và viết		
MT 95	- Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh (CS79)	- Quan sát phát hiện chữ cái ở môi trường xung quanh. - Đọc chữ cái trên sách, báo , vở các sản phẩm yêu thích, trên tranh ảnh.... - Tham gia các hoạt động liên quan đến đọc viết của lớp.
MT 96	- Trẻ thể hiện sự thích thú với sách. (CS80)	- Sưu tầm các loại sách truyện. - Lựa chọn sách để đọc và xem - Tham gia hào hứng vào góc sách truyện, đọc sách truyện theo ý thích. - Xem, nghe và đọc các loại sách khác nhau
MT 97	- Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách (CS81)	- Để sách vào đúng nơi quy định. - Giữ gìn sách: Vuốt phẳng các trang sách, giở sách nhẹ nhàng không xé, vẽ bậy vào sách vở - Cắt và giữ gìn sách khi không còn sử dụng những quyển sách đó. - Có thái độ tốt đối với sách.
MT 98	- Trẻ biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống. (CS82)	- Nhận ra các kí hiệu của bản thân: Khăn mặt, ngăn tủ đựng đồ, cốc uống nước.

		- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ, kí hiệu về thời tiết...)
MT 99	- Trẻ có một số hành vi như người đọc sách (CS83)	- Nhận biết các phần của sách. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Giở sách lần lượt từ trang đầu đến trang cuối. - Đọc đúng hướng: Từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, đọc ngắt nghỉ theo đúng dấu.
MT 100	- Trẻ biết đọc “ theo truyện tranh đã biết (CS84)	- Đọc truyện qua các tranh vẽ. - Đọc tên câu truyện dựa vào trang bìa của truyện - Đọc truyện theo sáng kiến của bản thân.
MT 101	- Trẻ biết kể theo truyện tranh. (CS85).	- Kể truyện theo nội dung tranh minh họa. - Kể truyện theo tranh có trình tự mở đầu và kết thúc - Nói được thứ tự của sự việc từ chuyện tranh.
MT 102	- Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói (CS86)	- Đoán được chữ cái có hình ảnh minh họa. - Đoán được nội dung của các dòng chữ, trong các nhãn hàng quảng cáo quen thuộc.... - Sử dụng chữ viết với các mục đích khác nhau
MT 103	- Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để biểu hiện cảm xúc, nhu cầu, ý tưởng và kinh nghiệm của bản thân. (CS87)	- Ghi các biểu tượng trong các hoạt động (biểu tượng thời tiết trong ngày, việc trẻ muốn làm trong ngày, kí hiệu theo dõi).... - Dùng kí hiệu hoặc hình vẽ để biểu lộ ý muốn, suy nghĩ, kinh nghiệm của trẻ.

		- Sao chép, sáng tạo các biểu tượng, hình mẫu, kí hiệu để biểu thị cảm xúc, suy nghĩ, kinh nghiệm... của bản thân.
MT 104	- Trẻ biết bắt trước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái (CS88)	- Tô chữ, đồ chữ, cắt, dán chữ. - Sao chép chữ, từ theo trật tự nhất định. - Bắt chước hành vi viết trong vui chơi và trong hoạt động hàng ngày.
MT 105	- Trẻ biết “Viết” tên bản thân theo cách của mình. (CS89)	- Sao chép tên của mình theo trật tự cố định. - Nhận biết tên của mình trong các sản phẩm và trong đồ dùng.
MT 106	- Trẻ biết “Viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải từ trên xuống dưới. (CS90)	- Cách cầm bút ngồi học đúng tư thế. - Hướng viết của các nét chữ. - Cách viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới
MT 107	- Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt (CS91)	- Nhận dạng các chữ cái phù hợp từng chủ đề - Các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt. - Nhận biết, phân biệt các chữ cái trong sinh hoạt và trong các hoạt động hàng ngày. - Cấu tạo của chữ cái và chữ số. - Phân biệt chữ cái và chữ số.
Phát triển nhận thức		
Khám phá khoa học		
MT 108	- Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung (CS 92)	- Tên gọi, đặc điểm, lợi ích, của một số loại cây, rau, hoa, quả - Tên gọi, đặc điểm nổi bật, lợi ích, tác hại, môi trường sống của một số con vật nuôi trong gia đình, trong rừng, dưới nước, côn trùng và chim - So sánh sự giống và khác nhau của

		một số loại cây, rau, hoa, quả, con vật - Phân loại, phân nhóm một số cây, rau, hoa, quả, con vật theo 2, 3 dấu hiệu chung - Cách chăm sóc, bảo vệ
MT 109	- Có thể nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên (CS 93)	- Quá trình phát triển của cây, của con vật - Sự nảy mầm của hạt - Vòng đời phát triển của cây, của con vật - Một số hiện tượng thời tiết và sự thay đổi của nó: Mưa, nắng, gió, bão, sấm, sét,..
MT 110	- Trẻ nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống (CS 94)	- Tên gọi, đặc điểm đặc trưng của các mùa trong năm: mùa đông, mùa thu, mùa xuân, mùa hè - Thứ tự các mùa trong năm - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo các mùa
MT 111	- Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra (CS 95)	- Dự báo được một số hiện tượng thời tiết: mưa, bão, nắng,... - Tên, nguyên nhân, ảnh hưởng của một số hiện tượng tự nhiên đó đối với đời sống con người
MT 112	Phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng (CS 96)	- Tên gọi, đặc điểm, công dụng, chất liệu, lợi ích, cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - So sánh sự giống nhau và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2, 3 dấu hiệu: chất liệu, công dụng, tên gọi...
MT 113	- Trẻ hay hỏi khi đọc (CS 112)	- Tập trung chú ý khi học - Đặt câu hỏi để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin.

MT 114	- Trẻ thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh (CS 113)	- Các sự vật, hiện tượng mới xung quanh - Những thay đổi xung quanh trẻ - Cách trải nghiệm, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh
MT 115	- Giải thích được mối quan hệ nguyên nhân, kết quả đơn giản trong cuộc sống hằng ngày (CS 114)	- Sự thay đổi của con người, con vật và cây trong sinh hoạt thay đổi theo mùa (quần áo, ăn uống, hoạt động...) - Một số bệnh theo mùa, cách phòng tránh - Ảnh hưởng của thời tiết mùa đến sinh hoạt của con người, con vật, cây cối... - Nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng.
MT 116	- Trẻ loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại (CS 115)	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu - Phân loại phương tiện giao thông theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại cây hoa, quả con vật theo 2- 3 dấu hiệu.
MT 117	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá, và phối hợp các giác quan để quan sát, so sánh về các bộ phận, giác quan trên cơ thể con người	- Nhận biết, phân biệt một số bộ phận chính cơ thể trẻ qua tranh ảnh - Kể về bạn, về mình, thảo luận về các bộ phận trên cơ thể và chức năng của chúng. - Tên gọi, đặc điểm, công dụng, chức năng của các giác quan trên cơ thể người - Phân biệt các giác quan trên cơ thể: thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác, thị giác - Cách giữ gìn vệ sinh sạch sẽ các giác quan - Thảo luận về những điều đã được

		trải nghiệm
MT 118	- Trẻ thích khám phá, phối hợp các giác quan, thu thập thông tin để quan sát, xem xét, thảo luận về các loại phương tiện giao thông	- Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng của một số phương tiện giao thông - Nơi hoạt động của các loại phương tiện giao thông: đường thủy, đường bộ, đường sắt, đường hàng không - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các phương tiện giao thông - Phân loại các phương tiện giao thông theo 2, 3 dấu hiệu
MT 119	- Trẻ nhận xét được các mối quan hệ đơn giản của con vật, cây cối với môi trường sống, và giải quyết các vấn đề đơn giản theo các cách khác nhau	- Làm các thí nghiệm đơn giản: gieo hạt, đưa cây vào nơi không có ánh sáng,... - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản, cách giải quyết vấn đề giữa con vật, cây cối với môi trường sống - Ích lợi của môi trường cây xanh, rau, hoa, quả, con vật đối với sức khỏe con người - Phân biệt môi trường sạch, môi trường ô nhiễm. - Tác hại của việc ô nhiễm môi trường đối với đời sống con người. -Thực hiện một số hành vi bảo vệ môi trường.
MT 120	- Thích khám phá, nhận xét, thảo luận về hiện tượng ngày và đêm	- Nhận biết, phân biệt đặc điểm đặc trưng của hiện tượng giữa ngày và đêm (tên gọi, đặc điểm, hoạt động của con người,...) - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng, - Sự thay đổi tuần hoàn của ngày và đêm
MT 121	- Thu thập thông tin, khám phá và làm thử nghiệm đơn giản về nước, không khí, ánh sáng, đất,	- Vòng tuần hoàn của nước - Các nguồn nước trong môi trường sống

	đá, cát, sỏi.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước - Mối liên hệ giữa không khí, ánh sáng, nước,... và sự cần thiết của nó đối với đời sống con người, con vật, cây cối - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Nhận biết đặc điểm, tính chất của ánh sáng, không khí, đất đá, cát, sỏi, nước... - Làm các thử nghiệm đơn giản với ánh sáng, không khí,....
MT 122	- Trẻ biết một số dạng năng lượng thường được sử dụng	- Tên gọi một số năng lượng (Điện, nhiên liệu, nguyên liệu, năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng nước) - Ích lợi của một số năng lượng - Tiết kiệm năng lượng khi sử dụng - Phòng tránh một số tác hại do năng lượng gây ra.
Làm quen với toán		
MT 123	- Trẻ nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10 (CS104).	- Đếm trong phạm vi 10. Nhận biết các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
MT 124	- Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm (CS105)	- Tách các nhóm đồ vật có số lượng trong phạm vi 10 thành 2 phần và gộp lại. - So sánh 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10
MT 125	- Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)	- Cách đo độ dài và đơn vị đo. + Đo độ dài 1 vật bằng các đơn vị đo khác nhau + Đo độ dài các vật bằng 1 đơn vị đo, so sánh và diễn đạt kết quả đo. + Đo dung tích các vật bằng 1 đơn vị đo, so sánh và diễn đạt kết quả

		đo.
MT 126	- Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu (CS107)	+ Nhận biết, phân biệt khối cầu, khối trụ + Nhận biết, phân biệt khối vuông, khối chữ nhật + Nhận biết, phân biệt khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật.
MT 127	- Trẻ xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác (CS108)	+ Xác định vị trí đồ vật ở phía trước, phía sau, phía trên - dưới so với bản thân trẻ. + Xác định vị trí đồ vật ở phía phải, phía trái so với bản thân trẻ. + Xác định vị trí đồ vật ở phía trước, phía sau, phía trên - dưới so với bạn khác. + Xác định vị trí đồ vật ở phía phải, phía trái so với bạn khác.
MT 128	- Trẻ biết gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (CS109)	- Gọi tên các ngày trong tuần + Tên các ngày đi học và các ngày được nghỉ học; Một số công việc thường làm trong các ngày.
MT 129	- Trẻ phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày (CS110)	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai
MT 130	- Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ. (CS111)	- Xem đồng hồ. - Xem lịch. - Nói ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ. - Tìm hiểu làm quen với cách xem giờ của một số loại đồng hồ. - Tìm hiểu các số trên lịch và đồng hồ.
MT 131	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc (CS116)	+ Sắp xếp theo quy tắc tăng dần của 3 nhóm đối tượng. + Sắp xếp theo quy tắc giảm dần của 3 nhóm đối tượng. + Sắp xếp theo quy tắc tăng dần, giảm dần của 3 nhóm đối tượng. + Sắp xếp theo quy tắc xen kẽ của 3

		nhóm đối tượng.
MT 132	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe, đồng hồ, lịch, số điện thoại, 113,114, 115.....)
Khám phá xã hội		
MT 133	- Trẻ nói đúng họ tên, ngày sinh, giới tính của bản thân và công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình khi được hỏi, trò chuyện.	+ Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. + Tên các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.
MT 134	- Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp, nói được tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, tên cô giáo, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên trường, địa chỉ của trường đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non - Tên lớp, đồ dùng đồ chơi trong lớp - Đặc điểm, sở thích của các bạn trong lớp - Các hoạt động của trẻ ở trường - Tên, công việc của cô giáo, cô bác trong trường
MT 135	- Trẻ kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống (CS 97)	- Tên các khu vực trong trường - Tên, địa chỉ của trường tiểu học - Tên gọi, địa điểm công cộng gần nơi trẻ sống
MT 136	- Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống (CS98)	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động, ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương - Mối quan hệ của một số nghề với nhau

MT 137	- Trẻ kể tên một số lễ hội và nêu một vài nét đặc trưng của lễ hội, cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn...) của địa phương.	+ Đặc điểm nổi bật của ngày lễ hội, sự kiện văn hóa, các danh lam thắng cảnh của quê hương + Một số ngày lễ hội của đất nước + Các ngày lễ hội: 20/10; 20/11; 22/12; 08/3; + Ngày tết trung thu, tết Nguyên Đán, tết thiếu nhi 1/6. + Nhận biết và thể hiện sự thích thú trước cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội văn hóa truyền thống của quê hương đất nước. + Biết cách bảo vệ, giữ gìn cảnh đẹp, di tích của quê hương mình. + Đặc điểm nổi bật của một số di tích, sự kiện văn hóa, các danh lam thắng cảnh của (xã, phường..) của Thành phố Móng Cái, Quảng Ninh + Tên gọi Đất nước, bản đồ, cờ Tổ quốc. + Một số địa danh nổi tiếng của đất nước: Tên gọi, đặc trưng văn hóa. + Tên gọi một số biển đảo của quê hương, đất nước.: Trường Sa, Hoàng Sa, Phú Quốc,.... + Thủ đô của nước Việt Nam + Một số trang phục dân tộc Việt Nam + Một số hình ảnh, bài hát, bài thơ, câu chuyện về biển đảo của địa phương và đất nước: Biển trà cổ, đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Vịnh Hạ Long, Đảo Tuần Châu, Đảo Trường Sa....
Phát triển thẩm mỹ		
Âm nhạc		

MT 138	- Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát và bản nhạc (CS101)	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh tình cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật - Vận động nhịp nhàng theo các giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát và bản nhạc - Vận động minh họa theo bài hát, các bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, theo tiết tấu
MT 139	- Trẻ biết nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc. (CS99)	- Lắng nghe và nhận ra sắc thái các bài hát, bản nhạc. - Lắng nghe các âm thanh khác nhau của dụng cụ âm nhạc. - Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, dân ca, cổ điển...)
MT 140	- Trẻ biết hát đúng giai điệu bài hát, bài hát trẻ em (CS 100)	- Hát các bài hát phù hợp với độ tuổi và theo từng chủ đề - Hát theo nhạc - Hát theo giai điệu của bài hát
MT 141	- Trẻ biết đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát. (CS117)	- Đặt lời mới theo giai điệu một bài hát, các làn điệu dân ca quen thuộc. - Đặt lời theo một bản nhạc quen thuộc.
MT 142	- Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.(CS119)	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động sáng tạo, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
Tạo hình		
MT 143	- Trẻ thể hiện sự thích thú trước	- Ngắm nhìn vẻ đẹp của sự vật, hiện

	cái đẹp. (CS38)	tượng trong thiên nhiên trong cuộc sống xung quanh trẻ.
MT 144	- Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản. (CS102)	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm trong các chủ đề
MT 145	- Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS103)	- Quan sát, trò chuyện, nhận xét về các tác phẩm tạo hình - Nói được ý tưởng trong các sản phẩm tạo hình. - Đặt tên cho sản phẩm của mình - Phối hợp các kỹ năng: Vẽ, nặn, cắt, xé, dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc hình dáng, kích thước, bố cục, đường nét về chủ đề - Sử dụng các hình thức vẽ, nặn, cắt, xé- dán (theo mẫu, theo đề tài, theo ý thích...) để thể hiện các nội dung phù hợp với chủ đề. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét và bố cục
MT 146	- Trẻ biết sử dụng các kỹ năng trong hoạt động xếp hình, đan tết, gấp giấy lắp ráp, bẻ, nắn làm đồ dùng đồ chơi để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	- Suy tầm, lựa chọn một số nguyên vật liệu sẵn có: bẹ ngô, dâu ngô, tre, nứa, vỏ thân cây, lá khô, rơm....để đan, tết thành sản phẩm để thể hiện ý tưởng sáng tạo. - Các kỹ năng xếp hình: Xếp kè, xếp cạnh, xếp cánh, xếp chồng...để xếp được những sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối như: Trường lớp, đồ dùng đồ chơi, bé tập thể dục, các loại nhà, đồ dùng gia đình, cây cối, con vật các loại phương tiện giao thông, lăng Bác,... - Kỹ năng gấp giấy đơn giản....để tạo sản phẩm có bố cục, màu sắc hài hòa theo chủ đề - Kỹ năng lắp ráp, bẻ, nắn để tạo ra

		các sản phẩm tạo hình theo chủ đề
MT 147	- Thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình (CS118)	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra các sản phẩm tạo hình từ nguyên vật liệu khác nhau.

2. Dự kiến các chủ đề và thời gian thực hiện

Số thứ tự chủ đề giáo dục thực hiện trong năm học	Dự kiến các chủ đề giáo dục (sự kiện) trong năm học	Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề
1	Trường mầm non (Tết trung thu)	04 tuần Từ ngày 09/9/2024 - 04/10/2024.
2	Bản thân (Ngày phụ nữ Việt Nam)	04 tuần Từ ngày 07/10/2024 - 01/11/2024.
3	Gia đình (Ngày nhà giáo Việt Nam)	04 tuần Từ ngày 04/11/2024 - 29/11/2024.
4	Nghề nghiệp (Ngày thành QĐNDVN)	04 tuần Từ ngày 02/12/2024 - 27/12/2024.
5	Giao thông	03 tuần Từ ngày 30/12/2024 - 17/01/2025.
6	Tết và mùa xuân	02 tuần Từ ngày 20/1/2025 - 14/02/2025.
7	Thế giới thực vật (Ngày quốc tế phụ nữ)	03 tuần Từ ngày 17/02/2025 - 07/03/2025.
8	Thế giới động vật	04 tuần Từ ngày 10/3/2025 - 04/4/2025.
9	Nước và các hiện tượng tự nhiên	03 tuần Từ ngày 07/4/2025 -

		25/4/2025.
10	Quê hương - Đất nước.	02 tuần Từ ngày 28/4/2025 - 09/5/2025.
11	Bác Hồ - Trường tiểu học.	02 tuần Từ ngày 12/5/2025 - 23/5/2025.
11 chủ đề		35 tuần

3. Dự kiến chủ đề nhánh và thời gian thực hiện

STT	Chủ đề	Thời gian thực hiện	Dự kiến chủ đề nhánh
1	Trường mầm non (Tết trung thu)	04 tuần Từ ngày 09/9/2024 - 04/10/2024.	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi ... của bé - Tết trung thu của bé - Đồ dùng đồ chơi của bé ở trường. - Trường mầm non Hải Hòa của bé.
2	Bản thân (Ngày phụ nữ Việt Nam)	04 tuần Từ ngày 07/10/2024 - 01/11/2024.	- Tôi là ai? - Ngày 20/10. - Cơ thể của bé. - Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh?
3	Gia đình (Ngày nhà giáo Việt Nam)	04 tuần Từ ngày 04/11/2024 - 29/11/2024.	- Gia đình tôi - Ngôi nhà gia đình ở. - Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 - Nhu cầu gia đình
4	Nghề nghiệp (Ngày thành QĐNDVN)	04 tuần Từ ngày 02/12/2024 - 27/12/2024.	- Nghề phổ biến - Nghề sản xuất và nghề dịch vụ - Ngày hội của các chú bộ đội ngày 22/ 12

			- Ước mơ của bé.
5	Giao thông	03 tuần Từ ngày 30/12/2024 - 17/01/2025.	- Một số phương tiện giao thông đường bộ - Một số phương tiện giao thông đường thủy, đường sắt, đường hàng không. - Luật giao thông
6	Tết và mùa xuân	02 tuần Từ ngày 20/1/2025 - 14/02/2025.	- Bé vui đón Tết - Mùa xuân trên quê hương.
7	Thế giới thực vật (Ngày quốc tế phụ nữ)	03 tuần Từ ngày 17/02/2025 - 07/03/2025.	- Cây xanh và các loại rau, củ, quả. - Dự án: Hoa hồng bé yêu. - Ngày vui 8/3.
8	Thế giới động vật	04 tuần Từ ngày 10/3/2025 - 04/4/2025.	- Động vật sống trong gia đình - Động vật sống dưới nước - Động vật sống trong rừng - Côn trùng và chim
9	Nước và các hiện tượng tự nhiên	03 tuần Từ ngày 07/4/2025 - 25/4/2025.	- Mùa hè tuyết rơi. - Bé với các hiện tượng thiên nhiên - Nước xung quanh bé
10	Quê hương - Đất nước.	02 tuần Từ ngày 28/4/2025 - 09/5/2025.	- Móng Cái thân yêu - Đất nước Việt Nam diệu kỳ.
11	Bác Hồ - Trường tiểu học.	02 tuần Từ ngày 12/5/2025 -	- Bác Hồ kính yêu - Bé chuẩn bị vào lớp 1

		23/5/2025.	
11 chủ đề		35 tuần	